CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101178800
Location:
Date: 2026.10.30 19:12:24 +07'00'

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026
- Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/10/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/08/2026
- Ông Nguyễn Đức Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Đỗ Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Hà Huyền Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/08/2026

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán qúy kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**360,178,214,603**	**445,319,045,730**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**337,048,970,356**	**413,377,257,994**
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	56,816,951,549	83,627,756,622
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**17**	34,417,792,307	14,255,217,259
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	**18**	11,405,440,917	14,821,776,806
	Phải trả người lao động	314		5,616,843,580	7,610,747,282
	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**20**	11,692,903,601	10,582,285,624
	Phải trả ngắn hạn khác	319	**21**	4,046,550,556	4,562,199,358
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19**	206,863,705,780	271,202,965,201
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,188,782,066	6,714,309,842
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**23,129,244,247**	**31,941,787,736**
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19**	21,881,707,238	31,879,052,238
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,247,537,009	62,735,498
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**664,162,999,181**	**626,631,633,551**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**664,162,999,181**	**626,631,633,551**
	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,125,001,710,000*	*1,125,001,710,000*
	Thặng dư vốn cổ phần	412		402,288,328,850	402,288,328,850
	Quỹ đầu tư phát triển	418		19,211,235,252	19,211,235,252
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(918,863,691,861)	(957,124,525,653)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(957,124,525,653)*	*(1,007,069,805,417)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*38,260,833,792*	*49,945,279,764*
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36,525,416,940	37,254,885,102
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,024,341,213,784**	**1,071,950,679,281**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**535,846,292,299**	**733,205,120,320**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**10,352,304,027**	**29,227,915,103**
Tiền	111		10,352,304,027	27,807,915,103
Các khoản tương đương tiền	112			1,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10,650,622,633**	**13,815,882,222**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	10,650,622,633	13,815,882,222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**394,975,847,210**	**566,284,917,111**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	237,873,705,143	275,976,707,917
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24,113,184,936	133,866,766,117
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	156,230,440,741	275,102,054,268
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23,241,483,610)	(118,660,611,191)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**118,254,460,025**	**121,431,088,449**
Hàng tồn kho	141		136,365,149,718	141,882,388,719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18,110,689,693)	(20,451,300,270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,613,058,404**	**2,445,317,435**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	12	1,605,556,982	2,283,810,987
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,494,015	161,506,448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**488,494,921,485**	**338,745,558,961**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,078,071,420**	**1,041,608,920**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1,078,071,420	1,041,608,920
II. Tài sản cố định	**220**		**103,396,785,268**	**121,165,962,842**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	102,289,481,794	120,145,134,270
Nguyên giá	*222*		*590,859,413,833*	*609,207,009,403*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(488,569,932,039)*	*(489,061,875,133)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	1,107,303,474	1,020,828,572
Nguyên giá	*228*		*5,555,999,620*	*5,313,999,620*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4,448,696,146)*	*(4,293,171,048)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14,571,902,208**	**2,242,430,972**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	14,571,902,208	2,242,430,972
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**359,135,218,168**	**197,401,391,492**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	354,260,000,000	192,800,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750,000,000)	(750,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	6.2	4,875,218,168	4,601,391,492
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10,312,944,421**	**16,894,164,735**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8,613,137,343	14,662,957,492
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,699,807,078	2,231,207,243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,024,341,213,784**	**1,071,950,679,281**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	158,447,695,049	161,198,165,632	474,567,202,032	478,451,991,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	134,057,142		14,753,370,126	151,076,190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**158,313,637,907**	**161,198,165,632**	**459,813,831,906**	**478,300,914,860**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	116,820,275,606	123,412,424,368	325,445,449,641	364,370,298,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**41,493,362,301**	**37,785,741,264**	**134,368,382,265**	**113,930,616,413**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1,463,364,113	588,255,352	5,752,261,623	4,960,342,638
7. Chi phí tài chính	22	27	5,831,819,750	4,993,620,423	20,190,522,770	11,740,138,745
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		5,518,854,147	4,988,065,423	*19,141,096,193*	4,681,121,092
8. Chi phí bán hàng	25	28	13,440,739,776	12,271,616,405	40,293,074,071	37,320,481,208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9,448,470,835	8,150,792,945	35,531,115,427	29,515,063,455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**14,235,696,053**	**12,957,966,843**	**44,105,931,620**	**40,315,275,643**
11. Thu nhập khác	31	30	151,368,388	2,737,801,935	6,010,474,983	10,173,229,855
12. Chi phí khác	32	31	559,030,852	58,625	1,075,898,543	699,052,457
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(407,662,464)**	**2,737,743,310**	**4,934,576,440**	**9,474,177,398**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13,828,033,589**	**15,695,710,153**	**49,040,508,060**	**49,789,453,041**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,119,222,939	2,898,916,538	9,792,940,752	10,925,652,270
16. (Lợi ích)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		381,634,719	173,539,288	1,716,201,677	(876,631,270)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,327,175,931	12,623,254,327	37,531,365,631	39,740,432,041
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10,258,547,338	12,288,804,483	38,260,833,792	39,734,635,155
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		68,628,593	5,149,570	(729,468,161)	5,796,886
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		92	112.21	334	353

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***49,040,508,060***	***49,789,453,041***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		18,094,654,282	18,440,292,922
Các khoản dự phòng	03		(1,425,720,361)	8,289,211,234
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(255,608,867)	260,293,890
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,736,092,210)	(6,469,517,964)
Chi phí lãi vay	06		19,141,096,193	9,669,186,515
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***80,858,837,097***	***79,978,919,638***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		170,083,281,621	(142,095,678,518)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,517,239,001	15,732,115,612
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9,457,695,490)	(30,936,290,878)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,728,074,154	1,166,745,135
Tiền lãi vay đã trả	14		(18,555,036,178)	(9,457,077,729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,508,675,840)	(15,655,827,218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***222,666,024,365***	***(101,267,093,958)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,806,670,144)	(37,939,606,516)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		450,500,000	3,760,575,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	(498,350,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,130,000,000	505,522,368,422
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(369,318,737,500)	(99,726,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		207,858,737,500	46,926,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,981,139,124	11,932,718,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(167,205,031,020)***	***(67,873,944,973)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		342,082,727,205	500,259,496,909
Tiền trả nợ gốc vay	34		(416,419,331,626)	(329,963,630,693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(74,336,604,421)***	***170,295,866,216***

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT **B03a-DN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18,875,611,076)**	**1,154,827,285**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**29,227,915,103**	**19,581,608,627**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**10,352,304,027**	**20,736,435,912**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cường

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 168 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 165 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh dược phẩm

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết vơi thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Bán buôn, bán lẻ Máy móc thiết bị	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99.00%	99.00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	25.00%	25.00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu…) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6 *Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

-Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

-Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 *Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d)Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1,013,568,319	602,325,859
Tiền gửi ngân hàng	9,338,735,708	27,205,589,244
Cộng	**10,352,304,027**	**27,807,915,103**
Các khoản tương đương tiền *		1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**10,352,304,027**	**29,227,915,103**

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 7 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 2,9% - 4,55%/năm.

6 Đầu tư tài chính

6.1 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	*10,650,622,633*	*13,815,882,222*
Cộng	**10,650,622,633**	**13,815,882,222**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tâm An	4,875,218,168		4,601,391,492	
Cộng	**4,875,218,168**		**4,601,391,492**	

6.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***354,260,000,000***		***192,800,000,000***	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	*140,000,000,000*		*140,000,000,000*	
Đơn vị khác	*214,260,000,000*		*52,800,000,000*	
Cộng	**354,260,000,000**		**192,800,000,000**	

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***750,000,000***	***(750,000,000)***	***750,000,000***	***(750,000,000)***
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	*750,000,000*	*(750,000,000)*	*750,000,000*	*(750,000,000)*

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP A1		9,061,795,788
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		48,693,747,216
Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)		10,492,501,970
Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông		9,920,595,600
Bệnh viện Chợ Rẫy		19,344,278,750
CÔNG TY TNHH SINH PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM TASCO	593,833,032	
Bệnh viện Kiến An		25,474,050,000
Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng		11,259,500,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực		10,253,010,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	52,504,022,649	
CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ VIP 12		33,643,020,795
Các khách hàng khác	184,775,849,462	97,834,207,798
Cộng	**237,873,705,143**	**275,976,707,917**

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	12,240,360,000
Công ty Luật TNHH Công Lý Toàn Dân		2,889,424,958
Công ty TNHH Thiết Bị y tế Hải Phát	3,395,000,000	93,818,635,996
CÔNG TY TNHH NIPON VIỆT NAM		
Các đối tượng khác	8,477,824,936	24,918,345,163
Cộng	**24,113,184,936**	**133,866,766,117**

9 *Phải thu khác ngắn hạn*

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tạm ứng	33,368,903,339	3,706,542,472
Ký cược, ký quỹ	500,232,452	
Phải thu về Hợp tác đầu tư tài chính	41,026,000,000	3,025,000,000
Phải thu khác	81,335,304,950	268,370,511,796
Cộng	**156,230,440,741**	**275,102,054,268**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1,078,071,420	1,041,608,920
Phải thu khác		
Cộng	**1,078,071,420**	**1,041,608,920**

10 Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư A1				9,061,795,788	(9,061,795,788)	
Công ty CP Thương mại Hướng Đông				48,693,747,216	(48,693,747,216)	
Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên				10,492,501,970	(10,492,501,970)	
Công ty TNHH MTV 16A				9,920,595,600	(9,920,595,600)	
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000			
Công ty TNHH Song Việt	1,896,450,000	(1,896,450,000)				
Các đối tượng khác	6,279,743,074	(3,797,978,652)	2,481,764,422	12,496,170,087	(7,397,095,831)	5,099,074,256
Các khoản trả trước cho người bán						
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	(12,240,360,000)		12,240,360,000	(12,240,360,000)	
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2,889,424,958	(2,889,424,958)		2,889,424,958	(2,889,424,958)	
Các đối tượng khác				30,013,973	(30,013,973)	

Các khoản phải thu khác						
Các đối tượng khác	155,500,000	(155,500,000)		17,935,075,855	(17,935,075,855)	
Cộng	**94,997,845,722**	**(23,241,483,610)**	**3,451,094,422**	**123,759,685,447**	**(118,660,611,191)**	**5,099,074,256**

11 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	10,312,776,760		22,558,224,202	
Hàng hóa	106,825,879,304	(18,054,576,426)	107,968,918,534	(20,384,051,734)
Hàng gửi đi bán	19,226,493,654	(56,113,267)	11,355,245,983	(67,248,536)
Cộng	**136,365,149,718**	**(18,110,689,693)**	**141,882,388,719**	**(20,451,300,270)**

12 Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	1,527,593,063	1,349,952,205
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	77,963,919	933,858,782
Cộng	**1,605,556,982**	**2,283,810,987**
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	397,562,062	8,253,080,596
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,038,035,383	3,342,212,537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6,177,539,898	3,067,664,359
Cộng	**8,613,137,343**	**14,662,957,492**

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục 01

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục 02

15 Tài sản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14,571,902,208	2,242,430,972
Cộng	**14,571,902,208**	**2,242,430,972**

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	11,380,513,778	11,380,513,778	40,241,235,896	40,241,235,896
Konica Minolta, Inc			6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD	9,420,202,600	9,420,202,600	12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	18,340,795,605	18,340,795,605	18,802,669,307	18,802,669,307
Phải trả các đối tượng khác	17,675,439,566	17,675,439,566	5,590,580,895	5,590,580,895
Cộng	**56,816,951,549**	**56,816,951,549**	**83,627,756,622**	**83,627,756,622**

17 Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ HÀ CAO	7,695,000,000	
BỆNH VIỆN 199 - BỘ CÔNG AN	10,016,700,000	
CÔNG TY TNHH SỨC KHỎE KHỞI NGUYÊN	4,116,000,000	
Bệnh viện K		3,593,400,000
Bệnh viện Bạch Mai		5,287,900,000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng		2,038,950,000
Các đối tượng khác	12,590,092,307	3,334,967,259
Cộng	**34,417,792,307**	**14,255,217,259**

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

Phụ lục 03

19 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục 04

20 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí tư vấn chuyên môn	5,303,255,718	5,303,255,718
Chi phí lương năng lực	5,973,596,102	4,687,880,677
Chi phí lãi vay	235,548,972	289,343,680
Các khoản trích trước khác	180,502,809	301,805,549
Cộng	**11,692,903,601**	**10,582,285,624**

21 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	244,252,923	13,601,686
Nhận ký quỹ, ký cược	28,000,000	28,000,000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,774,297,633	4,520,597,672
Cộng	**4,046,550,556**	**4,562,199,358**

22 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
Cộng	**1,125,001,710,000**	**100%**	**1,125,001,710,000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
+ Vốn góp cuối kỳ	**1,125,001,710,000**	**1,125,001,710,000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**112,500,171**	**112,500,171**
Cổ phiếu phổ thông	*112,500,171*	*112,500,171*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	137,198,374,500	138,255,553,515
Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	7,738,291,641	5,579,923,680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,511,028,908	17,362,688,437
Cộng	**158,447,695,049**	**161,198,165,632**

24 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu	134,057,142	
Cộng	**134,057,142**	

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco	55,515,096	23,083,200

25 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	105,393,298,285	113,029,236,854
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	3,700,478,731	553,916,251
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7,836,136,825	9,201,427,585
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109,638,235)	627,843,678
Cộng	**116,820,275,606**	**123,412,424,368**

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	907,895,330	245,975,620
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	92,290,411	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69,908,207	312,160,231
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	393,270,165	30,119,501
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1,463,364,113**	**588,255,352**

27 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5,518,854,147	4,988,065,423
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	382,281,742	5,555,000
Chi phí tài chính khác	(69,316,139)	
Cộng	**5,831,819,750**	**4,993,620,423**

28 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, CCDC	287,345,450	104,663,518
Chi phí nhân công và nhân viên	6,845,601,303	5,280,491,668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732,030,238	1,074,632,733
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	33,609,775	1,022,691,485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,251,500,644	3,676,255,583
Các chi phí bán hàng khác	1,290,652,366	1,112,881,418
Cộng	**13,440,739,776**	**12,271,616,405**

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	4,677,506,046	4,872,949,065
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	390,514,322	229,305,688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,626,711	146,580,182
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	150,124,957	93,127,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,724,383,010	2,064,299,954
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,349,315,789	744,530,060
Cộng	**9,448,470,835**	**8,150,792,945**

30 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp		2,727,705,836
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình		10,066,741
Các thu nhập khác	151,368,388	29,358
Cộng	**151,368,388**	**2,737,801,935**

31 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	559,030,852	58,625
Cộng	**559,030,852**	**58,625**

32 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/09/2026	01/01/2026
- Nhân dân tệ	CNY	11,855	
- Yên Nhật	JYP	330,000	
- Đô la Mỹ	USD	100	100

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14,944,250,000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16,666,407,839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240,679,310,430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584,571,745,440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	11,199,161,785	01/06/2026	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	79,049,955,745	01/06/2026	Không còn khả năng thu hồi

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	64,724,302	59,519,040

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1,227,763,636	1,453,500,000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	**7,617,359,883**	**589,222,202,365**	**3,433,831,657**	**8,933,615,498**	**609,207,009,403**
Tăng trong kỳ		197198908			197,198,908
Thanh lý, nhượng bán		(18,924,273,467)			(18,924,273,467)
Tăng/Giảm khác		379,478,989			379,478,989
Số dư tại 30/09/2026	**7,617,359,883**	**570,874,606,795**	**3,433,831,657**	**8,933,615,498**	**590,859,413,833**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	**3,790,576,737**	**477,854,192,470**	**2,296,028,377**	**5,121,077,549**	**489,061,875,133**
Khấu hao trong kỳ	704,281,230	15,708,129,313	727,354,680	761,363,961	17,901,129,184
Thanh lý, nhượng bán		(18,772,551,270)			(18,772,551,270)
Tăng/Giảm khác		379,478,992			379,478,992
Số dư tại 30/09/2026	**4,494,857,967**	**475,169,249,505**	**3,023,383,057**	**5,882,441,510**	**488,569,932,039**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	**3,826,783,146**	**111,368,009,895**	**1,137,803,280**	**3,812,537,949**	**120,145,134,270**
Số dư tại 30/09/2026	**3,122,501,916**	**95,705,357,290**	**410,448,600**	**3,051,173,988**	**102,289,481,795**

PHỤ LỤC 02

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026			**5,313,999,620**		**5,313,999,620**
Tăng trong kỳ			**280,000,000**		280,000,000
Thanh lý, nhượng bán			**(38,000,000)**		(38,000,000)
Số dư tại 30/09/2026			**5,555,999,620**		**5,555,999,620**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026			**4,293,171,048**		**4,293,171,048**
Khấu hao trong kỳ			193,525,098		193,525,098
Thanh lý, nhượng bán			(38,000,000)		(38,000,000)
Số dư tại 30/09/2026			**4,448,696,146**		**4,448,696,146**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026			**1,020,828,572**		**1,020,828,572**
Số dư tại 30/09/2026			**1,107,303,474**		**1,107,303,474**

PHỤ LỤC SỐ 03

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số giảm trong kỳ	Phải thu 30/09/2026	Phải nộp 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra		2,115,834,437	21,096,446,380	22,578,304,242		633,976,575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		12,498,675,840	9,878,317,230	12,594,052,318		9,782,940,752
- Thuế thu nhập cá nhân		192,208,293	4,184,044,349	3,595,346,507		780,906,135
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		**15,058,236**	309,752,767	117,193,548		207,617,455
Cộng		**14,821,776,806**	**35,468,560,726**	**38,884,896,615**		**11,405,440,917**

PHỤ LỤC 04

19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	VND	VND		VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**271,202,965,201**	**342,082,727,205**	**406,421,986,626**	**206,863,705,780**
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	**271,202,965,201**	**342,082,727,205**	**406,421,986,626**	**206,863,705,780**
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	34,521,863,960		34,521,863,960	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi Nhánh Mỹ Đình (2)	17,200,802,390	24,594,613,202	21,896,839,800	19,898,575,792
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Thành (VCB) (3)	36,689,316,042	66,488,967,349	67,646,230,533	35,532,052,858
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (VTB) (4)	77,374,059,705	135,556,317,189	129,307,140,235	83,623,236,659
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (5)	18,760,443,742	68,939,124,023	41,288,980,584	46,410,587,181
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Vpbank - CN Ngô Quyền (6)	12,197,764,422	10,442,701,337	20,226,011,339	2,414,454,420
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (7)	74,458,714,940	36,061,004,105	91,534,920,175	18,984,798,870
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**31,879,052,238**		**9,997,345,000**	**21,881,707,238**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình(9)	16,041,230,000		5,242,345,000	10,798,885,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long (10)	15,837,822,238		4,755,000,000	11,082,822,238

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Lịch trả nợ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	10,112,000,000	10,112,000,000
Trong năm thứ hai	10,112,000,000	10,112,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11,769,707,238	21,767,052,238
Sau năm năm		
	31,993,707,238	**41,991,052,238**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10,112,000,000	10,112,000,000
Số phải trả sau 12 tháng	**21,881,707,238**	**31,879,052,238**

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tại thời điểm 30/06/2026 Công ty không còn dư nợ vay Ngân hàng TMCP Quân Đội.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26/8767425-CTD/063 ngày 26/08/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2025-HĐCBLHM/NHCT326- VIET NHAT ngày 06/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HDTD/DDO ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi và Quyền đòi nợ Hợp đồng do TPbank cấp tín dụng.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VNĐ, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 và 0014/2025/HDHM-PN/SHB.110601 NGÀY 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 285.000.000.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng

(8) Khoản vay tại các Công ty chứng khoán nhằm mục đích đầu tư. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay từ 11% đến 12.5%

(9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 và 01/2025/16246050/HĐTD ngày 13/02/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 20.700.000.000 VND, thời hạn vay 48-60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay tài sản cố định của Công ty.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn SHB SỐ 0013/2025HĐTDTDH-PN/SHB.110601 NGÀY 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội . Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 28.662.377.329 VND. Mục đích khoản vay để đầu tư tài sản cố định máy móc thiết bị. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định của Công ty và Bên thứ ba.

PHỤ LỤC 05

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026						
Số dư tại 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(957,124,525,653)	37,254,885,102	626,631,633,551
Lợi nhuận trong năm				38,260,833,792	(729,468,162)	37,531,365,630
Số dư tại 30/09/2026	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(918,863,691,861)**	**36,525,416,940**	**664,162,999,181**